

Bản án số: 203/2020/HC-PT
Ngày: 16 - 6 - 2020
V/v: “Khiếu kiện hành vi hành chính.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 434/2019/TLPT-HC ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 402/2019/HC-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2462/2019/QĐ - PT ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: 1882A Tỉnh lộ x8, Ấp x3, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: ông Trương Nguyễn Lữ H (có mặt)

Địa chỉ: 39/22A H, Phường x17, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 105/4 C, Phường x17, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện C (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố X7, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông Hà Xuân L1 - Phó ban bồi thường giải phóng mặt bằng (có mặt)

- Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trương Nguyễn Lữ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn kiện ngày 14/12/2016, đơn trình bày ngày 06/02/2017, biên bản đối thoại, người khởi kiện trình bày:

Dựa trên Quyết định số 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C về việc thu hồi đất; ngày 02/12/2008 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 15501/QĐ-UBND của về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, nội dung:

- Đất trồng cây hàng năm $480\text{lm}^2 \times 94.000 \text{ đồng/m}^2 = 451.294.000 \text{ đồng}$.
- Đất trồng cây hàng năm mặt tiền đường đất 3m: $1872,80 \text{ m}^2 \times 94.000\text{đ/m}^2 \times 1,20 = 211.251.840 \text{ đồng}$
- Cây cối hoa màu: 11.130.000 đồng
- Các chính sách hỗ trợ: 15.500.000 đồng
- Tổng cộng 689.175.840 đồng.

Nay ông Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Quyết định thu hồi đất số 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C;

2. Hủy Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C;

3. Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện nhiệm vụ công vụ theo văn bản chỉ đạo của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1120/TTTP-P3 ngày 15/9/2015 trên cơ sở phiếu chuyển số 487/PHD-DN ngày 3/6/2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Buộc Ủy ban nhân dân huyện C xem xét bồi thường hỗ trợ lãi suất ngân hàng liên quan Quyết định thu hồi đất cho ông là hộ dân nhận tiền theo Phương án tổng thể tại dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp cơ khí T tại hai xã B, H (Nay đổi tên là KCN Đ) tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28/12/2018, người khởi kiện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định thu hồi đất số 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 và Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân huyện C có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và có bản tường trình ngày 05 tháng 4 năm 2017 trình bày quan điểm:

Giữ nguyên Quyết định thu hồi đất số 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 (gọi tắt là Quyết định 15428/QĐ-UBND) và Quyết định bồi thường số 15501/QĐ- UBND ngày 02/12/2008 của UBND huyện C (gọi tắt là Quyết định 15501/QĐ-UBND) đối với ông Phạm Văn D.

Đối với các lý do khởi kiện của ông Phạm Văn D, Ủy ban nhân dân huyện C nhận thấy:

Ông Phạm Văn D đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp 02 Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 10.023,8m² (đã thu hồi 1.275 m² giao cho Công ty Tuyết Anh còn lại 8.748,8m²) bao gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00180/03 ngày 04/03/2005 với tổng diện tích 2.329,8 m² thuộc thửa 391, loại đất trồng lúa. Đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 47/QSDĐ ngày 06/12/2000 với tổng diện tích 7694 m² thuộc thửa số 5, 668, 669, 676, 670, 194 tờ bản đồ số 04 và 01 (tài liệu bản đồ 02/CT- UB). Qua kiểm tra thì phần diện tích 2820 m² thửa 05, 194 đất thổ vườn, 2 lúa này nằm ngoài ranh bồi thường của dự án.

Trong dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp cơ khí T tại xã B - P huyện C, ông Phạm Văn D bị ảnh hưởng phần đất với tổng diện tích 6.673,8 m²/ 8.748,8m² thuộc các thửa 391, 668, 669, 676, 670 tờ bản đồ số 4 (tài liệu bản đồ 02/CT- UB) Bộ địa chính xã B.

Hiện trạng trên mặt bằng khu đất của ông D bị ảnh hưởng gồm:

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm mặt tiền đường đất 3m, diện tích 1.872,8 m²

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm diện tích đất 4.801 m²

- Cây cối hoa màu khác bị ảnh hưởng:

- Tràm nước Pi-5 cm 807 cây.

- Tràm nước Pi-10 cm 204 cây.

Các khoản hỗ trợ

Khen thưởng 1 hộ

Hỗ trợ đời sống 5 nhân khẩu.

Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 4 nhân khẩu

Sau khi tiến hành kiểm kê xong ngày 29/07/2006 (theo Biên bản kiểm kê số BM024), Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tiến hành áp giá hồ sơ ông D. Sau khi áp giá xong, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định thu hồi đất số: 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008 và Quyết định bồi thường số 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 về bồi thường hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trong dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp cơ khí T tại xã B, huyện C cho ông Phạm Văn D, cư ngụ tại ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng số tiền là 689.175.840 đồng bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 4801 m² x 94000đ/m² = 451.294.000 đồng

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm mặt tiền đường đất 3m: 1.872,8 m² x 94.000 x 1,2 = 211.251.840 đồng.

- Cây cối hoa màu: 11.130.000 đồng.

- Nhà cửa: 15.500.000 đồng

Ngày 17/12/2008, ông Phạm Văn D đồng ý nhận Quyết định bồi thường

số 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 và đồng ý nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư.

Về việc không hỗ trợ bổ sung lãi suất ngân hàng cho hộ ông Phạm Văn D:

Tại điểm 1 Công văn 2618/UBND- ĐTMT ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố có nêu: “Đối với các tổ chức (trừ các tổ chức thuộc Nhà nước), hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng trong các dự án được phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ trước ngày Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành, nhưng chưa căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ và Công văn số 8272/UBND- ĐT ngày 07 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố để xác định giá đất khi tính bồi thường và đến ngày 03 tháng 4 năm 2008 (ngày Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có Thông báo số 293/TB- VP) mà chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của dự án được duyệt, thì sẽ được tính hỗ trợ thêm lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất...”

Theo tinh thần nội dung Công văn số 2618/UBND- ĐTMT ngày 25 tháng 04 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố, điều kiện để được xem xét hỗ trợ lãi suất Ngân hàng phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phương án bồi thường, hỗ trợ phải được phê duyệt trước ngày Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 07 năm 2007).

- Phương án bồi thường, hỗ trợ chưa căn cứ Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ chưa áp dụng Công văn số 8272/UBND-ĐT ngày 07 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố để xác định giá đất khi tính bồi thường.

- Đến ngày 03 tháng 4 năm 2008 mà chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Tại dự án Khu công nghiệp Đ, Phương án tổng thể được phê duyệt ngày 11 tháng 6 năm 2007, trước ngày Nghị định 84/2007/ NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành, Phương án tổng thể chưa căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ Song, Phương án tổng thể được phê duyệt có áp dụng Công văn số 8272/UBND-ĐT ngày 07 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố để xác định giá đất khi tính bồi thường hỗ trợ và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 4679/UBND-ĐT ngày 03 tháng 08 năm 2005 là: “Đối với các hộ dân đồng ý và xin nhận tiền và bàn giao mặt bằng theo phương án tổng thể đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C phê duyệt và cam kết không khiếu nại thì Hội đồng bồi thường của dự án (hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện) phải đề xuất giải quyết chi tiền ngay. Các trường hợp

khác phải giải quyết đúng trình tự luật định”.

Đối với trường hợp ông Phạm Văn D, ông D đã đồng ý nhận tiền theo phương án tổng thể được phê duyệt ngày 11/06/2007. Do đó, việc ông D yêu cầu chiết tính bổ sung lãi suất Ngân hàng là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 402/2019/HC-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, 206 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 1542.8/QĐ- UBND ngày 28/11/2008 và Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 15501/QĐ- UBND ngày 02/12/2008 của ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D về việc tuyên bố hành vi của ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện nhiệm vụ, công vụ liên quan đến giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo văn bản chỉ đạo của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1120/TTTP-P3 ngày 15/9/2015 là trái pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/5/2019 người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trương Nguyễn Lữ H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền cho người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D. Vì căn cứ vào văn bản 1357 ngày 22/11/2012 của Thanh tra Thành phố xác minh trường hợp tương tự ông D tại dự án này là hộ bà Nguyễn Xuân M. Bà M bị ảnh hưởng bởi phương án tổng thể, bà M được hỗ trợ lãi suất ngân hàng nhưng ông D lại không được tính lãi, đại diện người bị kiện cho rằng phương án tổng thể không được tính lãi thì tại sao bà M lại được tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của người bị kiện thừa nhận phương án tổng thể và chi tiết đều không quy định lãi, mà căn cứ vào văn bản nội bộ để tính lãi suất ngân hàng, chủ đầu tư qua công văn 123 đã biết về việc chi trả lãi suất ngân hàng thông qua phương án chi tiết, việc chậm trễ là do lỗi chính quyền không phải lỗi người dân.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Việc so sánh với bà M, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã làm rất kỹ, do bà M không nhận tiền nên mới tính lãi, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có hướng dẫn rất rõ người dân đồng tình phương án tổng thể, nếu người dân không đồng ý thì thực hiện theo phương án chi tiết, UBND Thành phố đã có văn bản hướng dẫn, bà M và ông D là trường hợp khác nhau nên không thể áp dụng. Văn bản của cơ quan Thanh tra là văn bản nội bộ chứ không phải nội dung yêu cầu UBND huyện C phải tính lãi cho người dân. Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu tuyên bố không thực hiện hành vi công vụ của ông D đối với UBND huyện C căn cứ vào văn bản thanh tra là không có căn cứ chấp nhận, vì văn bản của thanh tra là văn bản nội bộ. Ông D đã nhận tiền bồi thường chuyển khoản theo đúng quyết định bồi thường, đã nhận tiền bồi thường sau 15 ngày từ khi có quyết định, có làm cam kết đồng ý nội dung, cam kết không khiếu nại nên yêu cầu tính lãi không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành Tố tụng khi giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục đã quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nội dung vụ án:

Ông Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định số 15428/QĐ-UBND ngày 28/11/2008, 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 về việc thu hồi, bồi thường phần diện tích đất ông D bị thu hồi để thực hiện dự án xây dựng cụm công nghiệp cơ khí T tại xã B - P; Yêu cầu UBND huyện C thực hiện hành vi theo văn bản chỉ đạo của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh, xem xét bồi thường hỗ trợ lãi suất ngân hàng cho ông D. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người khởi kiện xin rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy các quyết định hành chính, chỉ đề nghị Tòa án xem xét hành vi hành chính của UBND huyện C.

Người bị kiện cho rằng UBND huyện C đã thực hiện đầy đủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi thu hồi đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 1120/TTTP-P3 ngày 15/9/2015 trên cơ sở phiếu chuyển của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung chuyển khiếu nại của ông Phạm Văn D đến Ủy ban nhân dân huyện C để giải quyết khiếu nại; đây là văn bản nội bộ giữa các ban ngành có tính chất đôn đốc, nhắc nhở Ủy ban nhân dân huyện C, không phải văn bản quy phạm pháp luật, việc Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết khiếu nại phải căn cứ theo quy định của pháp luật khiếu nại về thời hiệu, thời hạn khiếu nại. Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP của Chính Phủ và Điều 54 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND đều quy định về việc trong trường hợp người đã bị thu hồi đất không nhận tiền chi trả về bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa được nhận tiền bồi thường do có tranh chấp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng mở tại Ngân hàng. Trường hợp ông Phạm Văn D đã nhận tiền bồi thường ngày 17/12/2008, ngay khi nhận Quyết định số 15501/QĐ-UBND ngày 02/12/2008; không thuộc trường hợp điều chỉnh bởi các quy định này. Do đó yêu cầu tính lãi suất của ông Phạm Văn D là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng trường hợp bà Nguyễn Xuân M cũng bị thu hồi trong cùng dự án với ông D nhưng được tính lãi suất ngân hàng đối với số tiền bồi thường. Xét thấy, ông D đã nhận tiền bồi thường ngay khi nhận quyết định bồi thường. Căn cứ vào quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định 106/QĐ-UBND thì trường hợp ông D không được tính lãi suất ngân hàng nên lời trình bày này của phía người khởi kiện không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ pháp luật, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Phạm Văn D được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015,

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Nguyễn Lữ H (đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn D). Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 402/2019/HC-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 1542.8/QĐ- UBND ngày 28/11/2008 và Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 15501/QĐ- UBND ngày 02/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D về việc tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện nhiệm vụ, công vụ liên quan đến giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo văn bản chỉ đạo của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1120/TTTP-P3 ngày 15/9/2015 là trái pháp luật.

II/ Ông Phạm Văn D được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;;
- Cục THADS TP.HC
- VKSND TP.HCM M;
- NKK (1);
- NBK (1);
- Lưu (10) 17b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

